

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

PHẦN

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|-----------------------------------|--------------|
| Báo cáo tài chính riêng | 1-14 |
| Bảng Cân đối kế toán | 1-2 |
| Báo cáo Kết quả kinh doanh | 3 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5-14 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 43.107.327.826 | 68.500.919.164 |
| I. Tiền | 110 | V.1 | 7.504.070.200 | 39.803.431.107 |
| Tiền | 111 | | 7.504.070.200 | 39.803.431.107 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.179.547.025 | 25.388.563.564 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 105.773.913 | 105.773.913 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.143.702.237 | 1.143.953.001 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 28.953.865.921 | 23.787.561.818 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | V.5a | 48.192.257.955 | 46.567.327.833 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6a | (46.216.053.001) | (46.216.053.001) |
| III. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.423.710.601 | 3.308.924.493 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 63.070.075 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.8b | 480.656.132 | 428.940.099 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.8b | 2.879.984.394 | 2.879.984.394 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 151.756.026.094 | 133.877.824.169 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (6.600.000.000) | (6.600.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.166.669 | - |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 45.166.669 | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 50.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.833.331) | - |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 139.676.227.401 | 121.583.451.884 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2a | 125.100.000.000 | 122.550.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2a | 71.154.000.000 | 51.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.2a | (56.577.772.599) | (51.966.548.116) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.034.632.024 | 12.294.372.285 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 12.034.632.024 | 12.294.372.285 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 194.863.353.920 | 202.378.743.333 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.199.987.612 | 7.137.553.022 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.115.187.612 | 4.052.753.022 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.620.001 | 312.515.897 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.8a | 24.819.020 | 50.260.856 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 124.803.845 | 213.531.523 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 488.979.452 | 1.479.452 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.9a | 2.143.918.566 | 2.143.918.566 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.331.046.728 | 1.331.046.728 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.084.800.000 | 3.084.800.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.9b | 3.084.800.000 | 3.084.800.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 187.663.366.308 | 195.241.190.311 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.10 | 187.663.366.308 | 195.241.190.311 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 272.999.900.000 | 272.999.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 272.999.900.000 | 272.999.900.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.889.093.455 | 2.889.093.455 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (88.225.627.147) | (80.647.803.144) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (80.647.803.144) | (63.666.820.950) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (7.577.824.003) | (16.980.982.194) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 194.863.353.920 | 202.378.743.333 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Lưu ý: Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Ghi chú | Quý 3 năm 2023 | Quý 3 năm 2022 | Lưu ý kể 9 tháng năm 2023 | Lưu ý kể 9 tháng năm 2022 |
|--|-----------|---------|-----------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | | 3.079.611 | 94.141.755 | 99.752.233 | 177.160.577 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 3.079.611 | 94.141.755 | 99.752.233 | 177.160.577 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 49.949.535 | 27.967.452 | 155.001.746 | 83.902.356 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (46.869.924) | 66.174.303 | (55.249.513) | 93.258.221 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.1 | 674.065.012 | 565.228.106 | 1.753.013.797 | 23.532.056.231 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.2 | (22.125.381.971) | 213.796.782 | 4.611.224.483 | 7.995.509.062 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 3.580.274 | - | 280.237.809 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | 14.100.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.3 | 1.195.873.535 | 3.917.934.708 | 4.664.338.745 | 24.182.364.100 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 21.556.703.524 | (3.500.329.081) | (7.577.798.944) | (8.566.658.710) |
| Thu nhập khác | 31 | | - | - | 100 | 4.629.633 |
| Chi phí khác | 32 | | - | 342.750 | 25.159 | 292.894.650 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | - | (342.750) | (25.059) | (288.265.017) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 21.556.703.524 | (3.500.671.831) | (7.577.824.003) | (8.854.923.727) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 21.556.703.524 | (3.500.671.831) | (7.577.824.003) | (8.854.923.727) |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Lũy kế 9 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Ghi chú | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023 | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022 |
|---|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 01 | (7.577.824.003) | (8.854.923.727) |
| Các khoản dự phòng | 02 | 4.833.331 | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 03 | 4.611.224.483 | 21.650.105.826 |
| Chi phí lãi vay | 05 | (1.753.013.797) | (1.132.205.861) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 335.309.828 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ | | | |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 08 | (4.714.779.986) | 11.998.286.066 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 09 | 63.753.908 | (429.406.034) |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 62.434.590 | (389.116.526) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 196.670.186 | 260.353.896 |
| (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | 46.495.520.000 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (335.309.828) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (6.103.945.576) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | (4.391.921.302) | 51.496.381.998 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác | 21 | (50.000.000) | - |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác | 22 | - | 4.629.630 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.200.000.000) | (24.069.900.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 33.695.897 | 462.338.182 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (22.704.000.000) | (34.350.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 46.622.330.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 12.864.498 | 114.784.321 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | (27.907.439.605) | (11.215.817.867) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 108.440.022.981 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (108.440.022.981) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (32.299.360.907) | 40.280.564.131 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 39.803.431.107 | 854.611.950 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7.504.070.200 | 41.135.176.081 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lý Thanh Nhã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần The Golden Group được đổi tên từ Công ty cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Thông tin về trụ sở chính: Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TGG.

Hoạt động chính của Công ty trong quý là tư vấn quản lý, cho thuê mặt bằng, kinh doanh chứng khoán.

2 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 5 công ty con, 2 công ty liên kết và 3 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện và 1 địa điểm kinh doanh, cụ thể như sau:

Danh sách các công ty con

| Stt | Tên doanh nghiệp | Trụ sở chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/09/2023 | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|--------------|------------------------|--|-------------------------------|
| 1 | Công ty cổ phần Golden Paddy | An Giang | 51,0% | 65.000.000.000 | Kinh doanh gạo |
| 2 | Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Louis AMC | TPHCM | 79,8% | 111.127.000.000 | Mua bán tài sản, mua bán nợ |
| 3 | Công ty TNHH MTV Kho vận Wings Global | TPHCM | 100,0% | 2.000.000.000 | Kho vận, logistics |
| 4 | Công ty TNHH MTV Thu Mua Phụ Phẩm PBP | TPHCM | 100,0% | 1.850.000.000 | Bán buôn phụ phẩm nông nghiệp |
| 5 | Công ty Cổ Phần HB Pharma | TPHCM | 51,0% | 5.000.000.000 | Kinh doanh dược phẩm |

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 2 công ty liên kết cụ thể như sau:

| Stt | Tên doanh nghiệp | Trụ sở chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/09/2023 | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--------------|------------------------|--|---|
| 1 | Công ty TNHH Angimex Furious | An Giang | 30% | 100.000.000.000 | Mua bán xe gắn máy và phụ tùng, dịch vụ sửa chữa |
| 2 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư | TPHCM | 31% | 66.000.000.000 | Xây dựng, lắp đặt và tư vấn liên quan đến công trình xây dựng tư vấn đầu tư |

Danh sách các chi nhánh, địa điểm kinh doanh, văn phòng đại diện

| Stt | Tên doanh nghiệp | Trụ sở chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--------------|------------------------|---|
| 1 | Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Louis Capital - Trang Trại Hòa Bình | Hòa Bình | 100% | Chăn nuôi |
| 2 | Chi Nhánh Phú Thọ - Công Ty Cổ Phần The Golden Group | Phú Thọ | 100% | Xây dựng |
| 3 | Chi Nhánh Hà Nội - Công Ty Cổ Phần The Golden Group | Hà Nội | 100% | Hoạt động tư vấn quản lý |
| 4 | Văn phòng đại diện tại TPHCM-Công ty Cổ phần The Golden Group | Hồ Chí Minh | 100% | Đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó |
| 5 | Địa điểm kinh doanh Công Ty Cổ Phần The Golden Group | Hồ Chí Minh | 100% | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh |

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

2 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4 . Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5 . Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

6 . Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

7 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước, chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

8 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

HE
LDE
JP
571

10 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC riêng, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12 . Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

13 . Chi phí phải trả

Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được phê duyệt bởi các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chậm thanh toán, lãi mua bán chứng khoán kinh doanh, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, bảng tính lãi chậm thanh toán, lãi khi bán chứng khoán kinh doanh.

16 . Giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản phí giao dịch mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 143.019.905 | 143.019.905 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.361.050.295 | 39.660.411.202 |
| | 7.504.070.200 | 39.803.431.107 |

2 . Các khoản đầu tư tài chính

| | 30-9-2023 | | | 01-01-2023 | | |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | 125.100.000.000 | 68.522.227.401 | 56.577.772.599 | 122.550.000.000 | 70.583.451.884 | 51.966.548.116 |
| <i>Công ty cổ phần Golden Paddy (1)</i> | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| <i>Công ty cổ phần quản lý và khai thác tài sản Louis AMC (2)</i> | 88.700.000.000 | 66.919.536.139 | 21.780.463.861 | 88.700.000.000 | 69.198.472.734 | 19.501.527.266 |
| <i>Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global (3)</i> | 2.000.000.000 | 978.195.594 | 1.021.804.406 | 2.000.000.000 | 1.384.979.150 | 613.020.850 |
| <i>Công Ty TNHH MTV Thu Mua Phụ Phẩm PBP (4)</i> | 1.850.000.000 | - | 1.850.000.000 | 1.850.000.000 | - | 1.850.000.000 |
| <i>Công ty Cổ Phần HB Pharma (6)</i> | 2.550.000.000 | 624.495.668 | 1.925.504.332 | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 71.154.000.000 | 71.154.000.000 | - | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Angimex Furious (5)</i> | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 | - | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư (7)</i> | 20.154.000.000 | 20.154.000.000 | - | - | - | - |

(1) Trong năm 2021, Công ty đã góp vốn vào Công ty cổ phần Golden Paddy với tổng số tiền góp vốn theo mệnh giá là 30.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 46,2% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 51% quyền biểu quyết.

(2) Trong năm 2021, Công ty đã góp vốn vào Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Louis AMC với tổng số tiền góp vốn theo mệnh giá là 88.700.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 85,6% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 85,6% quyền biểu quyết. Trong năm 2022, do công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Louis AMC tăng vốn thực góp, dẫn đến thay đổi tỷ lệ thành 79,8% vốn thực góp và 79,8% quyền biểu quyết.

(3) Trong năm 2021, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV Kho vận Wings Global với tổng số tiền góp vốn là 2.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 100% quyền biểu quyết.

(4) Ngày 07/01/2022, Công ty TNHH MTV Thu mua Phụ phẩm PBP được thành lập với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng, trong quý 2.2022, Công ty cổ phần Louis Capital đã góp vốn là 1.850.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ thực góp.

(5) Trong năm 2021, Công ty đã mua lại vốn góp của Công ty TNHH Angimex Furious với tổng số tiền mua theo vốn điều lệ là 49.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 49% quyền biểu quyết. Ngày 23/12/2022, Công ty CP XNK An Giang mua lại vốn góp với số tiền mua theo vốn điều lệ là 19.000.000.000 đồng. Do đó, tại ngày 31/12/2022, số dư vốn góp mà Công ty CP Louis Capital đang nắm giữ chỉ chiếm tỷ lệ 30% vốn thực góp công ty TNHH Angimex Furious.

(6) Ngày 26/04/2023, Công ty đã mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần HB Pharma với số tiền là 2.550.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ.

(7) Từ tháng 5/2023 đến tháng 08/2023, Công ty đã mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư với tổng số tiền là 20.154.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 30,54% vốn điều lệ.

| | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3 . Trả trước cho người bán | | |
| Trả trước ngắn hạn cho người bán: hoạt động SXKD | 1.143.702.237 | 1.143.953.001 |
| | 1.143.702.237 | 1.143.953.001 |
| 4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Cho vay nội bộ ngắn hạn | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
| + Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Tài Sản Louis AMC (*) | 23.953.865.921 | 23.787.561.818 |
| + Công Ty Cổ Phần HB Pharma (*) | 5.000.000.000 | - |
| | 28.953.865.921 | 23.787.561.818 |
| (*) Lãi suất cho vay 9%/ năm | | |
| 5 . Phải thu khác | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 32.000.000 | 19.000.000 |
| Phải thu lãi cho vay | 3.160.257.955 | 1.548.327.833 |
| Phải thu Từ Thị Hồng Thanh (*) | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | 48.192.257.955 | 46.567.327.833 |
| b) Dài hạn | | |
| Ký quỹ dự án Tại Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |

(*) Chi tiết

(*) Là khoản tiền Công ty đã trả trước cho Bà Từ Thị Hồng Thanh để mua lại 7.500.000 cổ phần Công ty Cổ phần Golden Paddy với giá trị 75.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP ngày 10/09/2021. Đến ngày 31/12/2021, Bà Từ Thị Hồng Thanh đã hoàn thành việc chuyển nhượng cho Công ty 3.000.000 cổ phần, tương ứng với giá trị theo mệnh giá là 30.000.000.000 đồng. Số tiền Công ty đã trả thừa cho Bà Từ Thị Hồng Thanh là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần Bà Từ Thị Hồng Thanh chưa có quyền sở hữu nên chưa chuyển nhượng cho Công ty là 4.500.000 cổ phần, tương ứng với giá trị theo mệnh giá là 45.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty chưa liên hệ được với Bà Từ Thị Hồng Thanh để thu hồi số tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023

| 6 . Nợ xấu | 30-9-2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Phải thu nhà cung cấp | | | | | | |
| Bà Từ Thị Hồng Thanh | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty ACC - Xi nghiệp tư vấn thiết kế và xây dựng ACC | 430.000.000 | - | 430.000.000 | 430.000.000 | - | 430.000.000 |
| Công ty TNHH Kiến trúc và chuyển giao công nghệ Hà | 550.000.001 | - | 550.000.001 | 550.000.001 | - | 550.000.001 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Phương Bắc - Chi nhánh Phú Thọ | 66.653.000 | - | 66.653.000 | 66.653.000 | - | 66.653.000 |
| Trung tâm tư vấn và phát triển lâm nghiệp | 50.000.000 | - | 50.000.000 | 50.000.000 | - | 50.000.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ AKISEI | 32.400.000 | - | 32.400.000 | 32.400.000 | - | 32.400.000 |
| CÔNG TY TNHH XNK LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM THIÊN VŨ | 54.000.000 | - | 54.000.000 | 54.000.000 | - | 54.000.000 |
| Công ty cổ phần Kiến trúc và Xây dựng AU | 33.000.000 | - | 33.000.000 | 33.000.000 | - | 33.000.000 |
| Tổng cộng | 46.216.053.001 | - | 46.216.053.001 | 46.216.053.001 | - | 46.216.053.001 |

7 . Chi phí trả trước

| | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ văn phòng | 63.070.075 | - |
| Cộng | 63.070.075 | - |
| Dài hạn | | |
| Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia (*) | 12.034.632.024 | 12.294.372.285 |
| Cộng | 12.034.632.024 | 12.294.372.285 |
| Tổng | 12.097.702.099 | 12.294.372.285 |

(*)Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia theo Hợp đồng cho thuê số 01-T5(S1.S3)HĐCTMB/SME-HG ngày 20/6/2016 giữa Công ty cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia và Công ty. Tổng diện tích thuê là 582,0m², thời hạn thuê từ tháng 6/2016 đến hết tháng 6/2058, tổng giá trị tiền thuê của hợp đồng là 16.000.000.000 đồng.

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

| | 30-9-2023 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 01-01-2023 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân từ lương | 24.819.020 | 96.409.370 | 121.851.206 | 50.260.856 |
| | 24.819.020 | 102.409.370 | 127.851.206 | 50.260.856 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 480.656.132 | 51.716.033 | - | 428.940.099 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.879.984.394 | - | - | 2.879.984.394 |
| | 3.360.640.526 | 51.716.033 | - | 3.308.924.493 |

9 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 38.338.566 | 38.338.566 |
| Nhận tiền cọc thuê văn phòng tòa nhà SME | 5.580.000 | 5.580.000 |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*) | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| Cộng | 2.143.918.566 | 2.143.918.566 |
| (*) Chi tiết: | | |
| (1) Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình hỗ trợ dự án trang trại chăn nuôi lợn | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
| b) Dài hạn | | |
| -Tiền hợp tác đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên(*) | 3.080.000.000 | 3.080.000.000 |
| - Nhận tiền cọc cho thuê văn phòng tòa nhà SME | 4.800.000 | 4.800.000 |
| Cộng | 3.084.800.000 | 3.084.800.000 |

(*) Tiền hợp tác đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên nhận của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác đầu tư để cùng thực hiện dự án.

10 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư và Phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 272.999.900.000 | 2.889.093.455 | (63.666.820.950) | 212.222.172.505 |
| Lãi/Lỗ trong năm | - | - | (16.980.982.194) | (16.980.982.194) |
| Số dư đầu năm nay | 272.999.900.000 | 2.889.093.455 | (80.647.803.144) | 195.241.190.311 |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | (7.577.824.003) | (7.577.824.003) |
| Số dư cuối kỳ | 272.999.900.000 | 2.889.093.455 | (88.225.627.147) | 187.663.366.308 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30-9-2023 | | 01-01-2023 | |
|------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % |
| Ngô Quang Tuấn | 29.000.000.000 | 10,62% | | |
| Các cổ đông khác | 243.999.900.000 | 89,38% | 272.999.900.000 | 100,0% |
| | 272.999.900.000 | 100% | 272.999.900.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 30-9-2023 | 01-01-2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.299.990 | 27.299.990 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ ban hành ra công chúng | 27.299.990 | 27.299.990 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.990 | 27.299.990 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.299.990 | 27.299.990 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.990 | 27.299.990 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023 | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền gửi NH | 12.864.498 | 152.751 |
| - Lãi cho vay | 1.740.149.299 | 1.100.151.480 |
| - Lãi do bán các loại chứng khoán, các khoản đầu tư | - | 22.431.752.000 |
| Cộng | 1.753.013.797 | 23.532.056.231 |

2 . Chi phí tài chính

| | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023 | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022 |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí tài chính (*) | 4.611.224.483 | 7.995.509.062 |
| Cộng | 4.611.224.483 | 7.995.509.062 |

(*) Trong đó:

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Phí mua bán chứng khoán | - | 255.954.609 |
| Lãi vay | - | 335.309.828 |
| Trích lập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 4.611.224.483 | 7.404.244.625 |
| Cộng | 4.611.224.483 | 7.995.509.062 |

3 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2023 | Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022 |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.979.768.692 | 2.001.902.840 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 64.236.607 | 17.332.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.833.331 | - |
| - Thuế, phí và lệ phí | - | 6.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | - | 14.245.861.201 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.434.182.347 | 7.702.569.907 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 181.317.768 | 208.698.152 |
| Cộng | 4.664.338.745 | 24.182.364.100 |

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Trúc Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lý Thanh Nhã